

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ác Quy Tia Sáng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Hòa Quang Nam	Chủ tịch
Ông Tô Văn Thành	Ủy viên
Ông Phạm Quang Phú	Ủy viên
Bà Bùi Thị Thúy	Ủy viên
Ông Hà Văn Phụng	Ủy viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Hòa Quang Nam	Tổng Giám đốc
Ông Tô Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Huy Thắng	Phó Tổng Giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

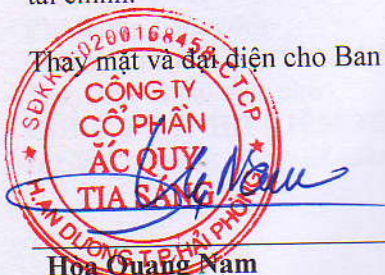
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hòa Quang Nam  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Số: 02/2012/BCTC-VA

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011  
của Công ty Cổ phần Ác Quy Tia Sáng

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Ác Quy Tia Sáng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Ác Quy Tia Sáng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/02/2012, từ trang 03 đến trang 23 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 01, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

**Cơ sở của ý kiến**

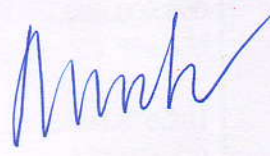
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



**Trần Quốc Trị**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0581/KTV  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH**  
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012



**Trần Ngọc Anh**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0487/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31/12/2011

MẪU B01-DN  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>185.495.908.340</b>	<b>125.010.366.024</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>3.830.485.029</b>	<b>2.244.861.610</b>
1. Tiền	111		3.830.485.029	2.244.861.610
<b>III- Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>42.040.892.588</b>	<b>39.444.352.395</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		39.611.264.028	39.160.137.993
2. Trả trước cho người bán	132		115.307.271	160.687.861
5. Các khoản phải thu khác	135	<b>6</b>	2.559.195.354	123.526.541
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(244.874.065)	-
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>136.410.027.481</b>	<b>82.098.536.695</b>
1. Hàng tồn kho	141		136.557.827.481	82.098.536.695
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(147.800.000)	-
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.214.503.242</b>	<b>1.222.615.324</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		341.971.376	114.409.090
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		722.941.931	520.696.932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.331.228.382	17.532.958
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>8</b>	818.361.553	569.976.344
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>70.735.144.395</b>	<b>55.647.124.606</b>
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>67.841.068.194</b>	<b>53.835.269.317</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>9</b>	51.842.568.745	52.809.480.642
- Nguyên giá	222		103.283.587.421	97.315.852.222
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.441.018.676)	(44.506.371.580)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	<b>10</b>	14.975.968.776	174.324.916
- Nguyên giá	225		14.975.968.776	1.148.304.841
- Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định	226		-	(973.979.925)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>11</b>	1.000.000.000	-
- Nguyên giá	228		1.000.000.000	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>12</b>	22.530.673	851.463.759
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.894.076.201</b>	<b>1.811.855.289</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>13</b>	1.313.594.433	1.762.620.289
3. Tài sản dài hạn khác	268	<b>14</b>	1.580.481.768	49.235.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>256.231.052.735</b>	<b>180.657.490.630</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2011

MẪU B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 =310+330)</b>	<b>300</b>		<b>180.000.998.554</b>	<b>131.600.722.795</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>163.094.512.880</b>	<b>123.183.404.344</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	96.283.011.306	63.933.725.109
2. Phải trả cho người bán	312		64.582.806.526	53.986.825.620
3. Người mua trả tiền trước	313		207.191.511	106.312.799
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	31.401.992	923.156.725
5. Phải trả người lao động	315		225.313.692	1.114.992.270
6. Chi phí phải trả	316	17	926.631.238	2.110.104.731
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	272.317.796	363.724.297
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		565.838.819	644.562.793
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16.906.485.674</b>	<b>8.417.318.451</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	19	744.206.000	545.215.200
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	16.162.279.674	7.336.064.944
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	182.651.116
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	353.387.191
<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>76.230.054.181</b>	<b>49.056.767.835</b>
<b>I- Nguồn vốn, quỹ</b>	<b>410</b>	21	<b>76.230.054.181</b>	<b>48.922.733.835</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		67.454.800.000	33.727.400.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(35.219.488)	379.944.129
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.174.504.262	3.089.787.822
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.721.374.836	1.636.931.566
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.914.594.571	10.088.670.318
<b>II- Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>134.034.000</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	134.034.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)</b>	<b>440</b>		<b>256.231.052.735</b>	<b>180.657.490.630</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại USD	62.332,27	2.308,00

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thúy



Hòa Quang Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MẪU B02-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	269.675.243.356	269.003.007.277
2. Các khoản giảm trừ	02		1.168.672.784	688.194.984
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	268.506.570.572	268.314.812.293
4. Giá vốn hàng bán	11	23	218.834.418.110	206.172.781.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.672.152.462	62.142.030.757
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	898.375.254	-110.675.478
7. Chi phí tài chính	22	25	17.138.448.201	14.663.124.049
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.496.459.642	8.882.432.257
8. Chi phí bán hàng	24		24.073.294.599	24.263.916.878
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.133.111.867	9.276.512.189
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		225.673.049	14.049.153.119
11. Thu nhập khác	31	26	1.270.801.160	102.763.830
12. Chi phí khác	32	27	72.727.909	21.981.510
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.198.073.251	80.782.320
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.423.746.300	14.129.935.439
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	387.239.067	3.532.979.237
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.036.507.233	10.596.956.202
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	242	3.142

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thúy







**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ắc Quy Tia Sáng (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001032 đăng ký lần đầu ngày 01/10/2004 chuyển đổi sang số 0200168458 và đăng ký thay đổi lần 6 ngày 25/02/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

Công ty có các Chi nhánh:

1. Chi nhánh Nhà nghỉ Hóa chất Đồ Sơn tại Khu 1, Phường Vạn Hương, Thị xã Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng;
2. Chi nhánh Hà Nội tại số 31 đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội;
3. Chi nhánh Đà Nẵng tại số 44 đường Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng;
4. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 224 đường Nguyễn Thái Bình, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000 VND, chia thành 6.745.480 cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25/02/2012, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Kinh doanh các nguyên liệu vật tư thuộc ngành hàng sản xuất ắc quy và các phụ tùng ắc quy;
- Tổ chức điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động cho cán bộ công nhân viên ngành hóa chất; và
- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm 31/12/2011, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

**4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Chênh lệch tỷ giá được xử lý theo hướng dẫn của thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính về Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản ngắn hạn này được phản ánh vào Chênh lệch tỷ giá hối đoái và để số dư trên Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản công nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Việc xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 có sự khác biệt với hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Chênh lệch tỷ giá (VAS10). Nếu xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của VAS 10 thì kết quả kinh doanh năm 2011 của Công ty sẽ giảm đi một khoản là 35.219.488 VND.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2011 là 20.828 VND/USD (tại ngày 31/12/2010 là 18.932 VND/USD).

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ đồng thời được theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết và tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại".

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại trừ một số máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất chính được khấu hao theo sản lượng thực hiện trong kỳ, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa	5 - 15
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	7 - 10
Thiết bị quản lý	8
Tài sản cố định khác	5 - 10

**4.7 Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất ở, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, quyền sử dụng đất ở không được tính khấu hao.

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4.11 Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng thay thế không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và chi phí sửa chữa lớn được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ theo thời gian thực tế tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh từ một đến ba năm.

**4.12 Ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

Chi phí phải trả bao gồm:

- Các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả hàng tháng. Chi phí lãi vay phải trả được trích trước dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế trong kỳ.
- Các khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.
- Các khoản chi phí phải trả khác.

**4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2011 bao gồm vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4.14 Ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.15 Ghi nhận doanh thu tài chính**

Doanh thu tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện. Lãi tiền gửi được ghi nhận khi thực tế tiền lãi được trả vào tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty; Lãi chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**4.16 Ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chiết khấu thanh toán. Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa); Lỗ chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản chi phí từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ; và chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thực tế phát sinh bằng 1,5% số tiền mua hàng được khách hàng thanh toán trước hạn.

**4.17 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế giá trị gia tăng đầu ra là 10% với sản phẩm bán trong nước và 0% với sản phẩm xuất khẩu. Sản phẩm bán cho Công ty Cổ phần vận tải biển Vinaship không chịu thuế và sản phẩm, hàng hóa xuất khuyến mại không phải tính thuế giá trị gia tăng đầu ra.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4.18 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Tập đoàn hóa chất Việt Nam với tư cách là công ty mẹ, các công ty con, công ty liên kết do công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị công ty mẹ và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

5. TIỀN	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	1.176.181.216	122.227.268
Tiền gửi ngân hàng	2.654.303.813	2.122.634.342
<b>Cộng</b>	<b>3.830.485.029</b>	<b>2.244.861.610</b>
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu về cổ phần hóa Công ty Cổ phần Pin -Ắc quy Vĩnh Phú	-	31.240.000
Các khoản phải thu khác	2.526.644.120 32.551.234	- 92.286.541
<b>Cộng</b>	<b>2.559.195.354</b>	<b>123.526.541</b>
7. HÀNG TỒN KHO	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	74.940.160.839	36.487.229.610
Công cụ, dụng cụ trong kho	3.034.505.620	2.158.973.514
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.216.500.855	29.383.903.176
Thành phẩm tồn kho	7.722.830.588	6.297.520.830
Hàng hoá tồn kho	74.254.337	-
Hàng gửi đi bán	12.569.575.242	7.770.909.565
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(147.800.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>136.410.027.481</b>	<b>82.098.536.695</b>
8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	537.735.248	278.600.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	280.626.305	291.376.344
<b>Cộng</b>	<b>818.361.553</b>	<b>569.976.344</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**MẪU SỐ B 09-DN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG**  
Đại lộ Tôn Đức Thắng, Thành phố Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2011	24.245.453.213	63.926.837.422	3.980.755.281	609.180.915	4.553.625.391	97.315.852.222
Tăng trong năm	1.590.405.256	2.739.290.038	1.713.098.738	-	457.272.296	6.500.066.328
Mua trong năm	1.420.734.773	415.161.223	1.181.141.466	-	376.272.296	3.393.309.758
Đầu tư XDCB hoàn thành	109.404.789	883.957.506	531.957.272	-	-	1.525.319.567
Phân loại từ TSCĐ thuê tài chính	-	1.067.304.841	-	-	81.000.000	1.148.304.841
Tăng từ sửa chữa lớn	60.265.694	372.866.468	-	-	-	433.132.162
<b>Giảm trong năm</b>	<b>20.750.238</b>	<b>438.647.000</b>	<b>72.933.891</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>532.331.129</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	438.647.000	72.933.891	-	-	511.580.891
Giảm khác	20.750.238	-	-	-	-	20.750.238
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>25.815.108.231</b>	<b>66.227.480.460</b>	<b>5.620.920.128</b>	<b>609.180.915</b>	<b>5.010.897.687</b>	<b>103.283.587.421</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2011	6.598.281.196	33.286.299.597	2.738.934.684	588.405.324	1.294.450.779	44.506.371.580
Tăng trong năm	2.190.895.442	4.001.875.192	378.666.437	4.790.088	870.000.828	7.446.227.987
Trích khấu hao	2.190.895.442	2.934.570.351	378.666.437	4.790.088	789.000.828	6.297.923.146
Khấu hao TSCĐ thuê tài chính mua lại	-	1.067.304.841	-	-	81.000.000	1.148.304.841
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>438.647.000</b>	<b>72.933.891</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>511.580.891</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	438.647.000	72.933.891	-	-	511.580.891
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>8.789.176.638</b>	<b>36.849.527.789</b>	<b>3.044.667.230</b>	<b>593.195.412</b>	<b>2.164.451.607</b>	<b>51.441.018.676</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2011	17.647.172.017	30.640.537.825	1.241.820.597	20.775.591	3.259.174.612	52.809.480.642
Tại ngày 31/12/2011	17.025.931.593	29.377.952.671	2.576.252.898	15.985.503	2.846.446.080	51.842.568.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tình hình biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm 2011 như sau:

- Bồn chứa ga và máy cắt lá cực đã được trích hết khấu hao và được Công ty mua lại. Do đó, hai tài sản này được phân loại sang tài sản cố định hữu hình. Khấu hao của hai tài sản cố định thuê tài chính này được trích trong năm là 174.324.916 VND.
- Dây chuyền lắp ráp ắc quy ô tô tự động và máy hàn chùm kiểu COSI-2 cho 3x2 ắc quy được thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Hai tài sản cố định thuê tài chính này được nghiệm thu đưa vào sử dụng vào ngày 31/12/2011 nên chưa được trích khấu hao trong năm.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá của quyền sử dụng đất ở phản ánh giá mua 200,8 m2 đất ở tại tổ 29, phường Hòa Hiệp, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3404010121 được Chủ tịch thành phố Đà Nẵng ký ngày 22/11/2000, hồ sơ gốc số 14948.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Xây dựng cơ bản	22.530.673	851.463.759
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22.530.673</b>	<b>851.463.759</b>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	1.016.024.755	1.316.265.743
Chi phí trả trước dài hạn khác	297.569.678	446.354.546
<b>Cộng</b>	<b>1.313.594.433</b>	<b>1.762.620.289</b>

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác tại ngày 31/12/2011 là số dư ký cược tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu để bảo đảm cho hợp đồng cho thuê tài chính được ký giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty liên quan đến dây chuyền lắp ráp ắc quy ô tô tự động và máy hàn chùm kiểu COSI-2 cho 3x2 ắc quy được thuê tài chính (trình bày tại thuyết minh số 10).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>Vay ngắn hạn VND</b>	<b>89.799.972.797</b>	<b>40.033.728.983</b>
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quận Lê Chân (1)	71.099.508.980	21.723.877.470
Cán bộ công nhân viên Công ty (2)	-	760.530.900
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (3)	-	15.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam (4)	17.900.463.817	1.749.320.613
Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (5)	800.000.000	800.000.000
<b>Vay ngắn hạn USD</b>	<b>2.380.682.889</b>	<b>20.661.996.126</b>
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quận Lê Chân (1)	2.380.682.889	20.661.996.126
<b>Vay dài hạn đến hạn trả VND</b>	<b>1.742.793.156</b>	<b>3.238.000.000</b>
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quận Lê Chân	-	2.158.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	1.080.000.000	1.080.000.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	662.793.156	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả USD</b>	<b>2.359.562.464</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	2.359.562.464	-
<b>Cộng</b>	<b>96.283.011.306</b>	<b>63.933.725.109</b>

(1) Đây là các khoản vay ngắn hạn với thời hạn không quá 8 tháng theo hợp đồng tín dụng số 01.2011/HĐTD.HM ngày 01/04/2011 và văn bản sửa đổi HĐTD số 01 ngày 01/08/2011 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Lê Chân về việc giới hạn tín dụng Công ty là 100 tỷ VND với thời hạn áp dụng đến 01/04/2012, để sản xuất và kinh doanh các loại ắc quy. Lãi suất vay trong hạn bằng tổng của lãi suất cơ sở và biên độ và được điều chỉnh khi lãi suất thị trường hoặc những quy định của Ngân hàng Nhà nước hoặc sự thay đổi bất thường của nền kinh tế làm tăng chi phí huy động vốn của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay là toàn bộ khu nhà điều dưỡng Đồ Sơn và vật kiến trúc tại Phường Vạn Hương, Thị xã Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng; toàn bộ nhà xưởng nhà kho văn phòng và vật kiến trúc của Công ty tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, Thành phố Hải Phòng; đây chuyên máy móc thiết bị sản xuất ắc quy với tổng giá trị tài sản theo đánh giá của Ngân hàng là 36.640 triệu VND. Số dư gốc vay USD tại ngày 31/12/2011 là 114.302,04 USD.

(2) Đây là các khoản vay cán bộ công nhân viên trong công ty trong vòng một năm với lãi suất từ 14%/năm đến 18%/năm. Đến hạn trả gốc vay, nếu người cho vay không có nhu cầu thu hồi nợ gốc thì Công ty sẽ nhập lãi vào gốc và tính như gửi kỳ hạn mới.

(3) Đây là các khoản vay Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo hợp đồng số 183/HĐ-HCVN ngày 20/05/2011 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 17%/năm, trả lãi vào cuối mỗi quý. Trong trường hợp đặc biệt, Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam có quyền thu hồi vốn vay trước hạn nhưng phải thông báo bằng văn bản cho Đơn vị trước 01 tháng. Lãi suất vay quá hạn là 25,5%/năm. Là khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

(4) Đây là các khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam (VCFC) theo hợp đồng số 054/HĐHM/VCFC ngày 20/11/2011 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay thả nổi, điều chỉnh định kỳ 1 tháng 1 lần vào ngày thu lãi bằng thông báo của VCFC. Trường hợp đến thời điểm điều chỉnh mà không có thông báo mức lãi suất mới bằng văn bản của VCFC sẽ mặc nhiên được hiểu là mức lãi suất cho vay vẫn được giữ nguyên như kỳ trước. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng dây chuyền máy móc thiết bị với tổng giá trị 6.100.000.000 VND.

(5) Đây là khoản vay Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam để sửa chữa khách sạn Đồ Sơn từ năm 2004 với lãi suất là 12%/năm.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế xuất, nhập khẩu	3.743.833	16.781.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	807.212.206
Thuế thu nhập cá nhân	27.658.159	74.444.609
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	24.718.000
<b>Cộng</b>	<b>31.401.992</b>	<b>923.156.725</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước chi phí lãi vay	795.359.204	737.627.278
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	45.853.781	-
Trích trước chi phí khác	85.418.253	1.372.477.453
<b>Cộng</b>	<b>926.631.238</b>	<b>2.110.104.731</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	23.154.235	46.263.599
Bảo hiểm xã hội	-	3.445.200
Phải trả về cổ phần hóa	74.160.000	98.880.000
Lãi vay phải trả	125.599.000	102.005.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.404.561	113.129.698
<b>Cộng</b>	<b>272.317.796</b>	<b>363.724.297</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký quỹ dài hạn của công nhân học nghề	673.666.000	474.215.200
Nhận ký quỹ của đại lý ủy thác	61.000.000	71.000.000
Khác	9.540.000	-
<b>Cộng</b>	<b>744.206.000</b>	<b>545.215.200</b>

**20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn VND</b>	<b>5.908.634.600</b>	<b>7.131.464.250</b>
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam (1)	3.241.000.000	3.236.000.000
Cán bộ Công nhân viên Công ty (2)	2.667.634.600	3.895.464.250
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>14.356.000.694</b>	<b>204.600.694</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (3)	14.356.000.694	-
<i>Nợ VND</i>	<i>3.148.267.483</i>	-
<i>Nợ USD</i>	<i>11.207.733.211</i>	-
Nợ dài hạn khác	-	204.600.694
<b>Cộng</b>	<b>20.264.635.294</b>	<b>7.336.064.944</b>

- (1) Đây là khoản vay dài hạn theo hợp đồng số 16/HĐTH/VCFC ngày 17/11/2009 được ký với Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam (VCFC) để đầu tư xây dựng khu nhà ăn ca và hội trường. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần theo công thức: Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Techcombank cộng biên độ lãi suất 3%/năm nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước và phù hợp với lãi suất thị trường. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển quá hạn. Hợp đồng vay được thế chấp bằng dây chuyền máy móc với tổng giá trị theo đánh giá của (VCFC) là 6.500.000.000 VND, hệ số tín dụng 80%. Theo hợp đồng vay này, nợ gốc vay sẽ được trả mỗi quý 1 lần cho đến tháng 11 năm 2014.
- (2) Đây là khoản vay dài hạn cán bộ công nhân viên trong công ty không xác định thời hạn trả với lãi suất từ 15%/năm đến 18%/năm. Đến hạn trả gốc vay, nếu người cho vay không có nhu cầu thu hồi nợ gốc thì Công ty sẽ nhập lãi vào gốc và tính như gửi kỳ hạn mới.
- (3) Đây là khoản nợ dài hạn theo hợp đồng cho thuê tài chính số 01.06.11/HĐCTTC-AQTS ngày 20/06/2011 được ký với Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu để thuê tài chính máy móc thiết bị (được trình bày tại thuyết minh số 10). Thời hạn cho thuê 60 tháng. Lãi suất được thay đổi định kỳ 03 tháng/lần. Khi Ngân hàng Nhà nước tăng/giảm dự trữ bắt buộc, cứ mỗi mức tăng/giảm 1% lãi suất cho vay sẽ tăng/giảm X%, X sẽ tăng hoặc giảm là 0,144%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Hợp đồng cho thuê tài chính được đảm bảo bằng khoản ký cược 1.580.430.768 VND tại Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Theo hợp đồng cho thuê tài chính này, nợ gốc vay sẽ được trả mỗi quý 1 lần cho đến tháng 07 năm 2016. Số dư gốc vay USD tại ngày 31/12/2011 là 538.108,95 USD.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2011</u> <u>VND</u>
Trong năm 2012	4.102.355.620
Trong năm 2013	4.102.355.620
Trong năm 2014	4.103.355.620
Từ năm 2015 đến năm 2016	5.288.933.834
Không xác định thời hạn trả	2.667.634.600
<b>Cộng</b>	<b><u>20.264.635.294</u></b>
Trừ: Vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	4.102.355.620
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b><u>16.162.279.674</u></b>

**21. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	<u>31/12/2011</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2011</u> <u>VND</u>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.404.520.000	17.202.260.000
Các cổ đông khác	33.050.280.000	16.525.140.000
<b>Cộng</b>	<b><u>67.454.800.000</u></b>	<b><u>33.727.400.000</u></b>

**Cổ phiếu:**

	<u>Năm 2011</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2010</u> <u>VND</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	3.372.740
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.745.480	3.372.740
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.745.480	3.372.740
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	3.372.740
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.745.480	3.372.740
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**21. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Tại ngày 01/01/2011	33.727.400.000	379.944.129	3.089.787.822	1.636.931.566	10.088.670.318	48.922.733.835
Tăng trong kỳ	33.727.400.000	141.476.273	84.716.440	84.443.270	1.036.507.233	35.074.543.216
Lợi nhuận tăng trong kỳ					1.036.507.233	1.036.507.233
Phát hành cổ phiếu (*)	33.727.400.000					33.727.400.000
Phân phối lợi nhuận			84.716.440	84.443.270		169.159.710
Tăng khác		141.476.273				141.476.273
Giảm trong kỳ	-	556.639.890	-	-	7.210.582.980	7.767.222.870
Phân phối lợi nhuận					7.210.582.980	7.210.582.980
Giảm khác	-	556.639.890	-	-	-	556.639.890
Tại ngày 31/12/2011	67.454.800.000	(35.219.488)	3.174.504.262	1.721.374.836	3.914.594.571	76.230.054.181

(\*) Cổ phiếu được phát hành theo Nghị quyết số 03/2011/NQ-ĐHĐCĐ/TIBACO ngày 02/04/2011 của Đại hội đồng cổ đông và Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 65 ngày 12/07/2011 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**21. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**Phân phối lợi nhuận:**

	Năm 2011 VND
<b>Lợi nhuận chưa phân phối tại 01/01/2011</b>	<b>10.088.670.318</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng trong kỳ	1.036.507.233
Chi khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2010	(211.500.000)
Trả cổ tức năm 2010 bằng tiền	(6.745.480.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển bổ sung từ lợi nhuận năm 2010	(546.340)
Trích quỹ dự phòng tài chính bổ sung từ lợi nhuận năm 2010	(273.170)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi bổ sung từ lợi nhuận năm 2010	(273.170)
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2011	(84.170.100)
Tạm trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2011	(84.170.100)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2011	(84.170.100)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối tại 31/12/2011</b>	<b>3.914.594.571</b>

**22. DOANH THU**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>269.675.243.356</b>	<b>269.003.007.277</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	268.176.094.969	267.770.364.952
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.499.148.387	1.232.642.325
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.168.672.784</b>	<b>688.194.984</b>
Chiết khấu thương mại	737.622.364	648.706.784
Hàng bán bị trả lại	431.050.420	39.488.200
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>268.506.570.572</b>	<b>268.314.812.293</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	217.260.338.476	205.099.526.940
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.426.279.634	1.073.254.596
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	147.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b>218.834.418.110</b>	<b>206.172.781.536</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	316.602.286	52.124.719
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	581.772.968	58.550.759
<b>Cộng</b>	<b>898.375.254</b>	<b>110.675.478</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2011</u> VND	<u>Năm 2010</u> VND
Lãi tiền vay	15.496.459.642	8.882.432.257
Chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm	112.810.653	793.415.688
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.512.781.035	4.987.276.104
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.396.871	-
<b>Cộng</b>	<b><u>17.138.448.201</u></b>	<b><u>14.663.124.049</u></b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm 2011</u> VND	<u>Năm 2010</u> VND
Hoàn nhập chi phí trích trước	1.201.900.000	-
Thu phí đào tạo công nhân nghỉ việc	65.639.160	45.781.840
Cho thuê nhà	-	46.363.600
Khác	3.262.000	10.618.390
<b>Cộng</b>	<b><u>1.270.801.160</u></b>	<b><u>102.763.830</u></b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Năm 2011</u> VND	<u>Năm 2010</u> VND
Thanh lý tài sản	-	20.000.000
Nộp phạt hành chính, truy thu thuế	72.727.909	-
Chi phí khác	-	1.981.510
<b>Cộng</b>	<b><u>72.727.909</u></b>	<b><u>21.981.510</u></b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm 2011</u> VND	<u>Năm 2010</u> VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>1.423.746.300</b>	<b>14.129.935.439</b>
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	1.981.510
Chi phí không được trừ	125.209.968	-
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.548.956.268</b>	<b>14.131.916.949</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>387.239.067</u></b>	<b><u>3.532.979.237</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.036.507.233</b>	<b>10.596.956.202</b>
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>1.036.507.233</b>	<b>10.596.956.202</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	3.372.740	3.372.740
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong năm	906.167	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.278.907	3.372.740
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>242</b>	<b>3.142</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên vật liệu	208.791.432.376	197.563.027.623
Chi phí nhân công	19.504.074.883	12.908.487.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.292.768.285	6.399.396.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.919.123.427	5.436.664.311
Chi phí khác	15.960.103.010	1.015.901.397
<b>Cộng</b>	<b>258.467.501.981</b>	<b>223.323.477.297</b>

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:*

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ của:</b>		
Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	190.183.734.526	72.784.357.697
Công ty Cổ phần Bột Giặt và Hoá chất Đức Giang	1.588.296.639	1.632.102.792
Công ty Cổ phần Pin - Ác quy Vĩnh Phú	1.189.804.500	-
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	56.040.600	55.809.600
Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ que hàn	72.712.935	88.376.591
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất H34	-	30.000.000
Công ty Cổ phần Pin Ác quy miền Nam	-	3.979.780.875
<b>Chi phí lãi vay:</b>		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.846.789.000	
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	4.607.949.227	
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	96.000.000	
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ cho:</b>		
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	562.704.525	
Công ty Cổ phần Pin Ác quy miền Nam	-	25.389.320.000
Công ty Cổ phần Pin - Ác quy Vĩnh Phú	2.697.111.736	6.803.889.756
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất H34	-	46.101.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>Phải thu của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Pin Ác quy miền Nam	-	14.953.617
Công ty Cổ phần Pin - Ác quy Vĩnh Phú	219.482.996	831.077.319
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty Cổ phần Pin - Ác quy Vĩnh Phú	2.526.644.120	-
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	800.000.000	800.000.000
Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam	-	15.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	17.900.463.817	1.749.320.613
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>		
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	1.080.000.000	1.080.000.000
<b>Vay dài hạn</b>		
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	2.161.000.000	3.236.000.000
<b>Phải trả cho người bán</b>		
Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	60.776.096.485	47.776.105.097
Công ty Cổ phần Bột Giặt và Hoá chất Đức Giang	307.840.028	179.817.792
<b>Phải trả khác</b>		
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	101.600.000	65.600.000
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>		
	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tiền lương	460.605.177	545.731.857
Phụ cấp Hội đồng quản trị	96.000.000	60.000.000
Tiền thưởng Ban điều hành	87.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>643.605.177</b>	<b>605.731.857</b>

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán.

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thúy

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Hòa Quang Nam